

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MODULE NHI KHOA 2

- Tên môn học:	NHI KHOA 2
- Mã môn học:	
- Thuộc khối kiến thức/ kỹ năng: <input type="checkbox"/> Kiến thức cơ bản <input checked="" type="checkbox"/> Kiến thức chuyên ngành <input type="checkbox"/> Môn học chuyên về kỹ năng	<input checked="" type="checkbox"/> Kiến thức cơ sở ngành <input type="checkbox"/> Kiến thức khác <input type="checkbox"/> Môn học đồ án/ luận văn tốt nghiệp
- Số tín chỉ:	6 tín chỉ (2.0 lý thuyết + 4.0 thực hành)
+ Số lý thuyết/ số buổi:	30 tiết (16 tiết CBL + 14 tiết tự học)
+ Số tiết thực hành/ số buổi:	8 tuần thực hành
- Môn học tiên quyết: NHI KHOA 1	
- Môn học song hành:	KHÔNG

1. MÔ TẢ MÔN HỌC

Nhi khoa trong chương trình đào tạo bác sĩ đa khoa gồm 2 lĩnh vực chính là:

(1) Nhi khoa cơ sở: trình bày về sự phát triển của trẻ em (thể chất, tâm thần, vận động) từ trong bào thai đến khi trưởng thành; cách nuôi dưỡng, theo dõi trẻ, chăm sóc sức khỏe ban đầu; mô hình bệnh tật, tử vong và chủng ngừa các bệnh lý nhi khoa phổ biến.

(2) Nhi khoa bệnh lý: đề cập tới các bệnh tật phổ biến ở trẻ em Việt nam.

Môn học Nhi khoa sẽ giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản trong 2 lĩnh vực này, đạt được những kỹ năng chuyên nghiệp trong giao tiếp (với trẻ và gia đình), hỏi bệnh, khám bệnh, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc trẻ.

Môn học Nhi khoa được phân bố thành 2 phần là: **Nhi khoa I**, học ở năm thứ tư gồm Nhi khoa cơ sở và một phần của Nhi khoa bệnh lý và **Nhi khoa II**, học ở năm thứ 6 là Nhi khoa bệnh lý.

2. NGUỒN HỌC LIỆU

Giáo trình

1. Nhi khoa I & Nhi khoa II. NXB Đại học Quốc gia. 1st edition. 2020.
2. Thực hành lâm sàng Nhi khoa. NXB Đại học quốc gia. 3st edition. 2020.

Sách tham khảo (thư viện trường)

1. Nelson Textbook of Pediatrics. Robert M. Kliegman. Elsevier. 20th Edition. 2016.
2. Nelson Essentials of Pediatrics. Karen J Marcante, Robert M. Kliegman. Elsevier. 8th Edition. 2019.
3. Nelson Pediatric Symptom-Based Diagnosis. Robert M. Kliegman, Heather Toth, Patricia S. Lye, Donald Basel, Brett J. Bordini. Elsevier. 2018.

Tài liệu trên e-learning

1. Video clips hướng dẫn thực hành.
2. Powerpoint files bài giảng lý thuyết

3. MỤC TIÊU MÔN HỌC

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu	CĐR của CTĐT
Kiến thức KT1	Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản và y học cơ sở giải thích cơ chế miễn dịch trong chủng ngừa các bệnh lý nhiễm trùng thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia.	C1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe
Kiến thức KT2	Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản và y học cơ sở giải thích sự hình thành một số các dị tật bẩm sinh thường gặp.	C1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe
Kiến thức KT3	Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản và y học cơ sở giải thích cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, điều trị và phòng ngừa của các bệnh sau: bệnh Kawasaki, 5 tật TBS phổ biến, suy tim, tay chân miệng, sốt xuất huyết, rối loạn phát triển hành vi, các tai nạn thường gặp, sốc, suy hô hấp ở trẻ em, vàng da sơ sinh, nhiễm khuẩn sơ sinh, suy hô hấp sơ sinh.	C1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe
Kiến thức KT4	Trình bày & giải thích các nguyên tắc chuyển viện an toàn ở trẻ em.	C1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe
Kiến thức KT5	Trình bày & giải thích các nguyên tắc sử dụng thuốc an toàn ở trẻ em.	C1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe
Kỹ năng KN1	Giao tiếp tốt với bệnh nhi & gia đình trong: <ul style="list-style-type: none"> Hỏi bệnh sử & tiền căn Thăm khám bệnh nhi Tham vấn cho bệnh nhi & gia đình (dinh dưỡng, nuôi dưỡng, giải thích bệnh, chăm sóc, điều trị) 	C8. Giao tiếp & phối hợp hiệu quả với người bệnh và thân nhân người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe.
Kỹ năng KN2	Thực hiện được <ul style="list-style-type: none"> Khám lâm sàng có định hướng & khám trẻ sơ sinh. Tiếp cận các vấn đề sức khỏe thường gặp ở trẻ em (tím, sốt, co giật, rối loạn tri giác, vàng da sơ sinh), đưa ra các chẩn đoán phân biệt. Phân tích kết quả cận lâm sàng (sinh hoá, huyết học, miễn dịch, vi sinh, hình ảnh học, ...) để chẩn đoán xác định. 	C4. Thực hiện được khám, tổng hợp & diễn giải thông tin lâm sàng; chẩn đoán chính xác các bệnh lý phổ biến.
Kỹ năng KN3	Thực hiện được <ul style="list-style-type: none"> Viết và trình bệnh án nhi khoa. Kê toa và tham vấn sử dụng thuốc. Các thủ thuật nhi khoa cơ bản: chăm sóc rốn trẻ sơ sinh, cấp cứu ngưng tim-ngưng thở, cấp cứu dị vật đường thở, chọc dò dịch não tủy. 	C5. Thiết lập kế hoạch điều trị chăm sóc sức khỏe toàn diện & hợp lý, theo nguyên tắc người bệnh là trung tâm. C6. Thực hiện được sơ cấp cứu & điều trị người bệnh phù hợp với vai trò, chức năng bác sĩ y khoa; đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn & hiệu quả.
Kỹ năng KN4	Thực hiện các qui trình đảm bảo an toàn người bệnh: <ul style="list-style-type: none"> Đánh giá nguy cơ & phòng ngừa: té ngã, nhiễm khuẩn BV. Chăm sóc bệnh nhân phòng ngừa loét chèn ép. Phân loại chất thải trong BV. Áp dụng y học chứng cứ trong thăm khám, chỉ định cận lâm sàng & điều trị. 	C9. Thực hiện tổ chức, quản lý & duy trì môi trường làm việc chuyên môn một cách an toàn & hiệu quả.

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu	CĐR của CTĐT
Kỹ năng KN5	Đánh giá: - Bệnh nhi trước & trong khi chuyển viện. - Chuyển viện của các tuyến y tế. - Phối hợp các tuyến y tế trong chăm sóc bệnh nhi.	C4. Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng & cận lâm sàng, chẩn đoán chính xác các bệnh lý phổ biến. C8. Giao tiếp & phối hợp hiệu quả với người bệnh và thân nhân người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe. C9. Thực hiện tổ chức, quản lý & duy trì môi trường làm việc chuyên môn một cách an toàn & hiệu quả.
Kỹ năng KN6	Phối hợp với đồng nghiệp trong chăm sóc bệnh nhân để giảm sai sót y khoa.	C8. Giao tiếp & phối hợp hiệu quả với người bệnh và thân nhân người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe. C9. Thực hiện tổ chức, quản lý & duy trì môi trường làm việc chuyên môn một cách an toàn & hiệu quả.
Thái độ, hành vi TD1	Tôn trọng nguyên tắc an toàn người bệnh: • Tuân thủ các qui trình an toàn bệnh nhân. • Cân nhắc lợi ích và nguy cơ, đảm bảo an toàn người bệnh trong can thiệp chẩn đoán, điều trị.	C10. Tuân thủ các quy định pháp lý & chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc sức khỏe.
Thái độ, hành vi TD2	Tôn trọng & bình đẳng trong khám chữa bệnh • Đồng cảm, thấu cảm với gia đình bệnh nhi. • Quan tâm tới cảm xúc, nhu cầu của trẻ và gia đình. • Trung thực, bảo mật, có trách nhiệm với bệnh nhi và gia đình. • Tôn trọng tính riêng tư, tín ngưỡng của bệnh nhi và gia đình.	C11. Thể hiện tính chuyên nghiệp & phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe.
Thái độ, hành vi TD3	Hợp tác tốt liên ngành trong công việc: • Tôn trọng đồng nghiệp (điều dưỡng, bác sĩ, nhân viên y tế khác). • Tuân thủ các nội qui, quy định của bộ môn, bệnh viện.	C11. Thể hiện tính chuyên nghiệp & phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe.

4. ĐÁNH GIÁ MÔN HỌC

4.1. Lý thuyết

Thành phần đánh giá	Phương pháp đánh giá	Mục tiêu	Tỷ lệ (%)
A1. Đánh giá thường xuyên	Điểm danh có mặt & hoàn thành công việc được giao	TD3	Điều kiện cần để được thi cuối kỳ
A2. Đánh giá giữa kỳ	Trắc nghiệm giữa kỳ (16 bài)	KT1-5	30%
A3. Đánh giá cuối kỳ	Trắc nghiệm cuối kỳ	KT1-5	70%

Điểm lý thuyết Nhi khoa II = (điểm lý thuyết giữa kỳ × 0,3) + (điểm lý thuyết cuối kỳ × 0,7)

Khung đánh giá kiến thức (Test Blueprint)

Chủ đề	Mục tiêu	Mức độ		Tổng cộng
		Hiểu	Áp dụng	
Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản và y học cơ sở giải thích cơ chế miễn dịch trong chủng ngừa các bệnh lý nhiễm trùng thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia.	KT1		5%	5%
Áp dụng kiến thức về phôi thai học của các hệ cơ quan giải thích sự hình thành của một số các bệnh lý và dị tật bẩm sinh thường gặp.	KT2		5%	5%
Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản và y học cơ sở giải thích cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, điều trị và phòng ngừa của: bệnh Kawasaki, 5 tật tim bẩm sinh phổ biến, suy tim, tay chân miệng, sốt xuất huyết, rối loạn phát triển hành vi, tai nạn thường gặp, sốc, suy hô hấp ở trẻ em, vàng da sơ sinh, nhiễm khuẩn sơ sinh, suy hô hấp sơ sinh.	KT3		20%	20%
Phân tích các triệu chứng lâm sàng và kết quả cận lâm sàng để đưa ra chẩn đoán và điều trị các bệnh lý nhi khoa phổ biến (bệnh Kawasaki, 5 tật tim bẩm sinh phổ biến, suy tim, tay chân miệng, sốt xuất huyết, rối loạn phát triển hành vi, tai nạn thường gặp, sốc, suy hô hấp ở trẻ em, vàng da sơ sinh, nhiễm khuẩn sơ sinh, suy hô hấp sơ sinh)	KT3		50%	50%
Trình bày và giải thích các nguyên tắc sử dụng thuốc ở trẻ em.	KT4	5%	10%	15%
Trình bày và giải thích các nguyên tắc chuyển viện an toàn.	KT5	2,5%	2,5%	5%
Tổng cộng		7,5%	92,5%	100%

4.2. Thực hành

Thành phần đánh giá	Phương pháp đánh giá	Mục tiêu	Tỷ lệ (%)
A1. Đánh giá thường xuyên	Điểm danh có mặt & hoàn thành công việc được giao hàng ngày: RIME-SPIKES*	TĐ3	10%
A2. Đánh giá giữa kỳ	Mỗi 2 tuần: Mini-CEX*	KN1-6 TĐ1-3	30%
A3. Đánh giá cuối kỳ	Quan sát thực hành trên bệnh nhân thật + hỏi thi vấn đáp có cấu trúc: CHECKLIST*	KN1-6 TĐ1-3	60%

* RIME-SPIKES, Mini-CEX, CHECKLIST: Công cụ lượng giá

Điểm thực hành Nhi khoa II = (điểm thường xuyên × 0,1) + (điểm thực hành giữa kỳ × 0,3) + (điểm thực hành cuối kỳ × 0,6)

5. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

5.1. Lý thuyết

STT	TÊN BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT	PHƯƠNG PHÁP DẠY-HỌC	MỤC TIÊU	ĐÁNH GIÁ
1	Suy tim ở trẻ em	Tự học	KT 1-5	Thi trắc nghiệm giữa kỳ và cuối kỳ
2	Bệnh Kawasaki	Tự học		
3	Tiếp cận chẩn đoán trẻ tím	2 CBL		
4	Tiếp cận chẩn đoán trẻ tim bẩm sinh	2 CBL		
5	Bệnh tay chân miệng	Tự học		
6	Bệnh sốt xuất huyết ở trẻ em	Tự học		

7	Tiếp cận trẻ rối loạn tri giác	2 CBL		
8	Tiếp cận trẻ rối loạn phát triển hành vi	2 CBL		
9	Chuyển viện an toàn	Tự học		
10	Tai nạn thường gặp ở trẻ em	Tự học		
11	Tiếp cận sốc ở trẻ em	2 CBL		
12	Tiếp cận suy hô hấp ở trẻ em	2 CBL		
13	Suy hô hấp ở trẻ sơ sinh	Tự học		
14	Nhiễm khuẩn sơ sinh	2 CBL		
15	Vàng da sơ sinh	2 CBL		
Tổng cộng = 30 tiết (16 tiết CBL + 14 tiết tự học)				

Ghi chú: CBL: Case based Learning

5.2. Thực hành trong bệnh viện

STT	KỸ NĂNG & THÁI ĐỘ	MỤC TIÊU	HOẠT ĐỘNG NGHỀ NGHIỆP		PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ
			Phân loại	Mức	
1	Giao tiếp với trẻ em và gia đình trẻ.	KN1, TĐ2	1A1, 3.2, 11.2, 12.2	4	<ul style="list-style-type: none"> Thường xuyên: RIME-SPIKES Giữa kỳ: Mini-CEX Cuối kỳ: Thực hành trên bệnh nhi thực + Hỏi thi vấn đáp có cấu trúc (CEX + SOE)
2	Hỏi bệnh, khám bệnh có định hướng và phân loại trẻ bệnh.	KN2, TĐ2	1A1,2,3 1B1,2,3	4	
3	Viết và trình bệnh án nhi khoa.	KN3	5.1, 5.2, 5.3 6.1, 6.2, 6.3	4	
5	Tiếp cận chẩn đoán trẻ tím, trẻ TBS	KN2	2.2, 2.3, 3.1, 3.2	4	
6	Tiếp cận chẩn đoán & điều trị: sốt (cấp tính, kéo dài), co giật, rối loạn tri giác.	KN2	2.2, 2.3, 3.1, 3.2	4	
7	Tiếp cận chẩn đoán & điều trị: vàng da sơ sinh.	KN2	2.2, 2.3, 3.1, 3.2	4	
8	Tiếp cận chẩn đoán & điều trị suy hô hấp cấp.	KN2	2.2, 2.3, 3.1, 3.2	4	
9	Phân tích kết quả cận lâm sàng để đưa ra chẩn đoán xác định	KN2	2.2, 3.3	4	
10	Phân tích khí máu động mạch	KN2	3.3	4	
11	Chọc dò tủy sống	KN3, TĐ1-2	11.1, 11.2, 11.3, 12.1.12.2	1 4	
12	Đọc XQ ngực	KN2	3.3	4	
13	Đọc ECG trẻ em	KN2	3.3	4	
14	Áp dụng y học chứng cứ vào thăm khám, chỉ định cận lâm sàng và điều trị các bệnh lý thường gặp ở trẻ em.	KN4, TĐ1	7.1, 7.2, 7.3	4	
15	Tham vấn cho gia đình về: dinh dưỡng, nuôi dưỡng, bệnh lý, chỉ định xét nghiệm, cách điều trị, chăm sóc, theo dõi và phòng bệnh.	KN1, TĐ1-2	11.2, 11.3	4	
16	Chăm sóc rốn	KN3, TĐ1-3	11.1, 11.2, 12.1, 12.2	4	
17	Cấp cứu dị vật đường thở	KN3, TĐ1-2	12.1, 12.2	4	
18	Cấp cứu ngưng tim, ngưng thở trẻ em	KN3, TĐ1-3	12.1, 12.2 9.1-9.7	4	
19	Đánh giá chuyển viện an toàn.	KN5, TĐ1-3	13.1-13.3	4	
20	Thông báo tin xấu cho gia đình bệnh nhi (kiến tập).	KN1, TĐ2		1	

21	Giao ban mỗi sáng sau đêm trực	KN3, KN6, TĐ3	8.1, 8.2, 8.3	4	
22	Trình bệnh tại giường	KN3, KN6, TĐ3	6.1, 6.2, 6.3	4	

6. QUY ĐỊNH CỦA MÔN HỌC

Lý thuyết

- Sinh viên có 16 chủ đề học bằng phương pháp Case-Based Learning (CBL). Trước khi học 1 ngày SV sẽ phải làm pretest (20 câu hỏi MCQ). Điểm trung bình của các bài pretest này là **điểm giữa kỳ**.
- Sinh viên phải tham dự tất cả các buổi nhóm thảo luận ca lâm sàng. Vắng mặt > 20% (≥ 2 buổi) sẽ không được thi cuối kỳ.
- Khi kết thúc chương trình lý thuyết sinh viên sẽ có một bài thi cuối kỳ cho ra **điểm lý thuyết cuối kỳ**.

Thực hành

- Sinh viên Y6 đi luân phiên 4 khoa lâm sàng sau: Tim mạch, Sơ sinh, Nhiễm-Thần kinh, Cấp cứu. Mỗi khoa đi 2 tuần. Mỗi tuần trực 1 đêm, học tại phòng khám 1 buổi chiều. Mỗi khoa lâm sàng, sinh viên phải thực hiện chỉ tiêu, theo dõi và làm bệnh án ≥ 2 bệnh nhân, làm thủ thuật theo qui định của mỗi khoa.
- Vắng ≥ 4 ngày thực hành không lý do chính đáng trong toàn khóa học, sẽ bị cấm thi cuối kỳ.
- Vắng 1 buổi thực hành hoặc 1 đêm trực không lý do chính đáng, hoặc thiếu 1 chỉ tiêu thì **điểm kiểm tra thường xuyên** sẽ bị trừ đi 1,25 điểm chuyên cần.
- Mỗi khoa lâm sàng sinh viên sẽ được giảng viên lượng giá và phản hồi giữa kỳ với bảng kiểm mini-CEX vào tuần lễ thứ hai. Tại khoa lâm sàng cuối cùng của đợt thực tập nhi, sinh viên được đánh giá năng lực lâm sàng dựa trên các hoạt động nghề nghiệp (EPA), không tính điểm nhưng sẽ lưu vào hồ sơ học tập. Trung bình điểm thực hành của 3 khoa lâm sàng này sẽ cho ra **điểm thực hành giữa kỳ**.
- Kết thúc thực hành Nhi khoa II sinh viên sẽ được lượng giá lâm sàng trên bệnh nhân thật (sinh viên bốc thăm bệnh nhân, hỏi-khám bệnh, làm bệnh án, chẩn đoán, xử trí), giảng viên hỏi thi dựa trên bảng kiểm có cấu trúc, cho ra **điểm thực hành cuối kỳ**.

Điểm thi < 4: Rớt. Điểm thi ≥ 4 : đậu.

Nếu sinh viên thi rớt lần 1, sẽ thi lần 2 trong cùng 1 năm.

Nếu sinh viên thi rớt lần 2, sẽ học và thi lại tại bất kỳ thời điểm nào trong những năm sau.

7. PHỤ TRÁCH MÔN HỌC

- Khoa Y/ Bộ môn Nhi.
- Địa chỉ liên hệ: 217 Hồng Bàng, Q.5, TP. HCM
- Điện thoại liên hệ: 2838346152

Ngày 03 tháng 08 năm 2020

Trưởng Bộ môn Nhi

